

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

09 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chủ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:					Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Chia ra:										
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành							
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.829	242	1.587	19	-	1.810	1.719	1.480	1.477	3	238	1	91	-	-	-	330	86,10%
1	Cục THADS	135	50	85	1	-	134	116	88	88	-	28	-	18	-	-	-	46	75,86%
1	Chấp hành viên Trần Công Hương	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiên	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiến	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phong	29	12	17	-	-	29	26	20	20	-	6	-	3	-	-	-	9	76,92%
5	Chấp hành viên Lê Thị Thu Hiền	40	23	17	1	-	39	27	15	15	-	12	-	12	-	-	-	24	55,56%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khương Thương	52	15	37	-	-	52	49	39	39	-	10	-	3	-	-	-	13	79,59%
7	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9																			
II	Các Chi cục THADS	1.694	192	1.502	18	-	1.676	1.603	1.392	1.389	3	210	1	73	-	-	-	284	86,84%
I	Chi cục THADS	244	36	208	4	-	240	232	179	177	2	53	-	8	-	-	-	61	77,16%
1.1	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	152	22	130	3	-	149	143	104	102	2	39	-	6	-	-	-	45	72,73%
1.2	Chấp hành viên Đào Văn Minh	92	14	78	1	-	91	89	75	75	-	14	-	2	-	-	-	16	84,27%
...	...																		
2	Chi cục THADS	58	1	57	1	-	57	56	50	50	-	6	-	1	-	-	-	7	89,29%
2.1	CHV Đỗ Quốc Khánh	19		19		-	19	19	18	18		1						1	94,74%
2.2	CHV Lê Bá Linh	39	1	38	1	-	38	37	32	32		5		1				6	86,49%
...																			
3	CCTHADS PHONG THỎ	187	8	179	2	-	185	181	174	174	-	7	-	4	-	-	-	11	96,13%

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

09 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kế sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	
			Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:												
								Chia ra:						Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA		Trường hợp khác
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Tỷ lệ thi hành xong THA đã chuyển số theo dõi riêng)							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		149.975.524	107.344.431	42.631.093	7.585.952	-	142.389.572	84.895.803	35.175.125	31.752.981	3.408.137	14.007	49.720.677	1	57.493.769	-	-	-	107.214.447	41,43%
1	Cục THADS	83.284.887	77.360.175	5.924.712	3.970.526	-	79.314.361	35.881.816	9.836.965	9.445.689	391.276	-	26.044.851	-	43.432.545	-	-	-	69.477.396	27,41%
1	Chấp hành viên Trần Công Hương	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiền	21.002	-	21.002	-	-	21.002	21.002	21.002	21.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiên	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phoong	19.026.368	16.980.886	2.045.482	-	-	19.026.368	18.958.368	6.880.201	6.861.839	18.362	-	12.078.167	-	68.000	-	-	-	12.146.167	36,29%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	60.833.025	59.207.240	1.625.785	3.771.843	-	57.061.182	13.972.637	1.097.100	1.082.100	15.000	-	12.875.537	-	43.088.545	-	-	-	55.964.082	7,85%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khương Hương	3.259.433	1.172.049	2.087.384	198.683	-	3.060.750	2.784.750	1.693.603	1.335.689	357.914	-	1.091.147	-	276.000	-	-	-	1.367.147	60,82%
7	Chấp hành viên Nguyễn Chi Công	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	31.003	-	31.003	-	-	31.003	31.003	31.003	31.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Chấp hành viên Vũ Quốc Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	66.690.637	29.984.256	36.706.381	3.615.426	-	63.075.211	49.013.987	25.338.160	22.307.292	3.016.861	14.007	23.675.826	1	14.061.224	-	-	-	37.737.051	51,70%
1	CC THADS Mường Tè	4.062.965	3.635.246	427.719	43.641	-	4.019.324	1.973.177	997.917	418.417	579.500	-	975.260	-	2.046.147	-	-	-	3.021.407	50,57%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.398.903	2.075.114	323.789	28.641	-	2.370.262	1.705.633	834.092	254.592	579.500	-	871.541	-	664.629	-	-	-	1.536.170	48,90%
1.2	CHV Đào Văn Minh	1.664.062	1.560.132	103.930	15.000	-	1.649.062	267.544	163.825	163.825	-	-	103.719	-	1.381.518	-	-	-	1.485.237	61,23%
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	593.363	6.700	586.663	211.300	-	382.063	329.170	283.320	263.320	20.000	-	45.850	-	52.893	-	-	-	98.743	86,07%
1.3	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	172.700	-	172.700	200	-	172.500	172.500	160.500	140.500	20.000	-	12.000	-	52.893	-	-	-	12.000	93,04%
1.4	Chấp hành viên Lê Bá Linh	420.663	6.700	413.963	211.100	-	209.563	156.670	122.820	122.820	-	-	33.850	-	-	-	-	-	86.743	78,39%
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CCTHADS PHONG THO	2.969.970	738.413	2.231.557	1.086.124	-	1.883.846	1.716.546	1.022.746	995.546	20.000	7.200	693.800	-	167.300	-	-	-	861.100	59,58%
1.5	Vũ Quốc Hùng	1.198.421	36.914	1.161.507	1.086.124	-	112.297	103.797	103.796	96.596	-	7.200	1	-	8.500	-	-	-	8.501	100,00%
1.6	Trần Văn Tùng	1.771.549	701.499	1.070.050	-	-	1.771.549	1.612.749	918.950	898.950	20.000	-	693.799	-	158.800	-	-	-	852.599	56,98%

[illegible]

Lai Châu, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỨC TRƯỞNG

Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DỜI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DỜI RIÊNG

09 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí và nội dung	Tổng số việc chưa điều kiện thi hành án	Chưa ra							Chưa ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	99	1	-	-	-	16	9	73	108	9	-	6	-	35	3	55
I	Cục THADS	18	-	-	-	-	-	9	9	23	-	-	-	-	-	3	20
II	Các CC THADS	81	1	-	-	-	16	-	64	85	9	-	6	-	35	-	35
1	Mường Tè	3	-	-	-	-	-	-	3	4	-	-	1	-	3	-	-
2	Nậm Nhùn	1	-	-	-	-	-	-	1	6	1	-	-	-	3	-	2
3	Phong Thổ	19	-	-	-	-	5	-	14	14	1	-	-	-	3	-	10
4	Sìn Hồ	6							6	2							2
5	Tam Đường	12	-	-	-	-	2	-	10	9	-	-	-	-	5	-	4
6	Tân Uyên	11	-	-	-	-	2	-	9	6	-	-	-	-	4	-	2
7	Than Uyên	7	1				1		5	21	1				10		10
8	Thành Phố	22	-	-	-	-	6	-	16	23	6	-	5	-	7	-	5

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

09 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Chia ra								Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
		Tổng số tiền chuyển đổi	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	9.327.195	9.183	-	-	-	196.476	6.250.298	2.871.238	59.958.025	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	29.360.022	5.036.290
I	Cục THADS	7.271.552	-	-	-	-	-	6.250.298	1.021.254	31.818.119	-	-	-	-	-	29.360.022	2.458.097
II	Các CC THADS	2.055.643	9.183	-	-	-	196.476	-	1.849.984	28.139.906	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	-	2.578.193
1	Mường Tè	9.400	-	-	-	-	-	-	9.400	675.000	-	-	30.000	-	645.000	-	-
2	Nậm Nhùn	6.200	-	-	-	-	-	-	6.200	331.338	9.100	-	-	-	153.000	-	169.238
3	Phong Thổ	582.969					29.479		553.490	1.877.439	566.321				852.850		458.268
4	Sìn Hồ	336.912							336.912	35.000							35.000
5	Tam Đường	384.726	-	-	-	-	22.703	-	362.023	1.270.375	-	-	-	-	930.950	-	339.425
6	Tân Uyên	169.850					38.050		131.800	341.440					122.483		218.957
7	Thanh Uyên	69.865	9.183				4.375		56.307	2.343.889	824.355				492.274		1.027.260
8	Thành Phố	495.721	-	-	-	-	101.869	-	393.852	21.265.425	17.275.799	-	194.250	-	3.465.331	-	330.045

